TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/DS-ST
Ngày: 08/5/2023
"V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Trung Kiên**

Các hội thẩm nhân dân: + Bà **Ngô Thị Luân**

+ Bà **Trần Thị Hằng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Khắc Duy** – Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông **Mai Trường Trinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 278/2022/TLST-DS ngày 29/11/2022 về *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Thông báo v/v thay đổi thời gian xét xử số 01/2023/TB-TA ngày 17 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số C đường H, thị trấn Đ, huyện L, Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Trần Đức B, sinh năm 1957

Bà Lương Thị C, sinh năm 1961

Địa chỉ: tổ dân phố X, thị trấn Đ, huyện L, Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Đinh Thị Minh D, sinh năm 1986.

3.2. Chị Đinh Thị Mai Đ, sinh năm 1991

3.3. Chị Đinh Thị Thu E, sinh năm 1992

3.4. Anh Đinh Văn F, sinh năm 1994

3.5. Chị Đinh Thị Tú G, sinh năm 2001.

Cùng trú tại: Số C đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên tòa: bà Trần Thị A; vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C có mặt; Chị D, chị Đ, chị E, anh F, chị G vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị A trình bày: Ngày 18/4/2017, vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C có vay của gia đình bà số tiền là 200.000.000đ, lãi suất thỏa thuận miệng là 30.000đ/triệu/tháng, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả là hẹn cuối năm 2017 sẽ trả hết. Tuy nhiên hàng tháng ông B, bà C không trả lãi cho bà và đến hạn trả gốc cũng không trả cho vợ chồng bà. Ngày 26/7/2019, bà C tiếp tục vay của vợ chồng bà số tiền là 42.000.000đ, lãi suất là 40.000đ/triệu/tháng, thời hạn vay là vay nóng vài ngày. Tuy nhiên vợ chồng ông B, bà C cũng không trả lãi và không trả gốc cho vợ chồng bà. Ngày 27/7/2019, bà C vay thêm 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 40.000đ/triệu/tháng, thời hạn vay là vài ngày sẽ trả nhưng quá trình vay thì ông B, bà C không trả bà được số tiền gốc và số tiền lãi nào, tổng cộng số tiền gốc của cả 03 lần vay là 262.000.000đ. Ngoài ra ông B, bà C còn nợ bà số tiền mua thịt heo (thịt lợn) là 58.000.000đ. Số tiền thịt heo bà C hẹn trả góp nhưng chưa trả bà đồng nào. Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà C phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 262.000.000đ + 58.000.000đ tiền thịt heo, tổng là 320.000.000đ và tiền lãi cụ thể như sau: Tiền lãi của số tiền vay 200.000.000đ x 1,5%/tháng x 60 tháng (từ ngày vay đến nay làm tròn tháng) = 180.000.000đ; lãi của số tiền vay 42.000.000đ và 20.000.000đ là 62.000.000đ x 1,5%/tháng x 37 tháng = 34.440.000đ, tổng số tiền lãi là 180.000.000đ + 34.440.000đ = 214.440.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi bà yêu cầu ông B, bà C phải trả là 534.440.000đ. Đối với số tiền nợ tiền thịt heo thì bà không yêu cầu trả lãi. Khi vay vợ chồng ông B, bà C không cầm cố, thế chấp tài sản gì. Ông K chết ngày 15/11/2018, bà và ông K có 05 người con là Đinh Thị Minh D, Đinh Thị Mai Đ, Đinh Thị Thu E, Đinh Văn F, Đinh Thị Tú G. Bố mẹ đẻ ông K đã chết trước khi ông K chết, ông K không có bố mẹ nuôi, không có con nuôi. Khi ông K còn sống thì vợ chồng bà C, ông B có trả cho ông K mỗi tháng là 6.000.000đ là khoản tiền lãi của số tiền vay 200.000.000đ vay ngày 18/4/2017, thời gian ông B, bà C đã trả lãi là từ thời điểm vay cho đến khi ông K bị bệnh nặng là tháng 6/2018, tổng số tiền ông B, bà C trả lãi là 10 tháng, tổng cộng 60.000.000đ. Đối với khoản vay 42.000.000đ và khoản vay 20.000.000đ thì ông B, bà C chưa trả cho vợ chồng bà đồng tiền lãi nào. Nay, bà đồng ý cấn trừ số tiền 60.000.000đ ông K đã nhận tiền lãi của vợ chồng ông B, bà C vào số tiền lãi bà yêu cầu ông B, bà C phải trả ở trên, còn lại bao nhiêu bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà C phải trả cho bà. Ngoài ra bà B không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C trình bày: Ngày 18/4/2017, vợ chồng ông, bà có vay của vợ chồng ông Đinh Văn K, bà Trần Thị A số tiền là 200.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 6.000.000đ/tháng (30.000đ/1 triệu/tháng), khi vay không thỏa thuận thời hạn trả. Đến ngày 26/7/2019, vợ chồng ông, bà vay thêm của ông K, bà B số tiền là 42.000.000đ, lãi suất là 30.000đ/1 triệu/tháng, khi vay không thỏa thuận thời hạn vay. Tiếp theo đến ngày 27/7/2019,

vợ chồng ông, bà lại vay tiếp của ông K, bà B số tiền là 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 30.000đ/1 triệu/tháng và cũng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Việc vay tiền vợ chồng ông, bà có viết giấy tờ tay và vợ chồng ông, bà có ký vào giấy vay tiền. Chữ ký trong giấy vay tiền do bà B xuất trình đúng là chữ ký của vợ chồng ông, bà. Quá trình vay thì hàng tháng vợ chồng ông, bà đều trả đủ số tiền lãi cho vợ chồng ông K, bà B. Hàng tháng ông K đều đến nhà ông, bà để lấy tiền lãi. Tổng số tiền lãi vợ chồng ông, bà trả cho ông K, bà B thì đến nay vợ chồng ông, bà không còn nhớ rõ và vợ chồng ông, bà cũng không có giấy tờ gì về việc trả lãi cho ông K, bà B để xuất trình cho Tòa án vì khi lấy lãi thì vợ chồng ông, bà không yêu cầu ông K, bà B ghi giấy tờ gì. Còn số tiền gốc thì đến nay vợ chồng ông, bà vẫn chưa trả được cho ông K, bà B. Ngoài ra thì bà Lương Thị C còn tham gia mua bán thịt heo với bà Trần Thị A và bà C còn nợ bà Trần Thị A số tiền thịt heo nhưng cụ thể bao nhiêu thì bà C không nhớ vì không ghi vào sổ sách mà sổ sách do bà B giữ. Nay, bà B cho rằng vợ chồng ông, bà còn nợ bà B tổng số tiền thịt heo là 58.000.000đ thì vợ chồng ông, bà cũng thừa nhận số nợ này. Nay, bà B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông, bà trả số nợ gốc là 262.000.000đ tiền vay và 58.000.000đ tiền mua thịt heo còn thiếu và tiền lãi của các khoản vay, tổng cộng cả gốc và lãi là 534.440.000đ thì vợ chồng ông, bà chỉ đồng ý trả cho bà Trần Thị A số tiền nợ gốc là 320.000.000đ, nhưng do hoàn cảnh kinh tế vợ chồng ông, bà xin được trả dần. Còn với số tiền lãi 1,5%/tháng đối với các khoản tiền vay, kể từ ngày vay đến nay theo yêu cầu của bà B thì vợ chồng ông, bà không đồng ý trả vì vợ chồng ông, bà đã trả lãi nhiều lần cho ông K, bà B và hơn nữa hoàn cảnh vợ chồng ông, bà có khó khăn nên không thể trả lãi. Vợ chồng ông, bà không yêu cầu Tòa án tính toán xem xét lại số tiền lãi mà vợ chồng ông, bà đã trả cho ông K, bà B vì vợ chồng ông, bà không có chứng cứ gì. Vợ chồng ông, bà không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị Minh D, chị Đinh Thị Mai Đ, chị Đinh Thị Thu E, anh Đinh Văn F, chị Đinh Thị Tú G thống nhất trình bày: Các anh chị đều thống nhất và đồng ý với lời khai của bà Trần Thị A. Do bận công việc nên các anh, chị đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn nợ gốc nhưng không đồng ý trả nợ lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, của Hội đồng xét xử, sự chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng. Đồng thời, căn cứ các Điều 430, 440, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản" với bị đơn vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C. Buộc vợ

chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C phải trả cho bà Trần Thị A số tiền nợ gốc là 293.333.000đ và tiền lãi suất là 156.667.000đ.

Về án phí: Bị đơn là người cao tuổi nên đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị Minh D; chị Đinh Thị Mai Đ; chị Đinh Thị Thu E; anh Đinh Văn F; chị Đinh Thị Tú G vắng mặt tại phiên tòa và đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên cần căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự*: Xuất phát từ việc bà Trần Thị A cho rằng vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C có vay của vợ chồng ông, bà số tiền 262.000.000đ và mua thiếu tiền thịt heo (thịt lợn) của bà số tiền là 58.000.000đ. Quá trình vay và mua bán ông B, bà C không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Bà Trần Thị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà C trả cho bà số tiền 320.000.000đ nợ gốc và nợ lãi của khoản tiền vay nên cần căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản". Bà Trần Thị A và ông Đinh Văn K là vợ chồng. Ông Đinh Văn K chết ngày 15/11/2018. Hàng thừa kế thứ nhất của ông K là bà Trần Thị A và các con của ông K, bà B gồm: chị Đinh Thị Minh D, sinh năm 1986, chị Đinh Thị Mai Đ, sinh năm 1991, chị Đinh Thị Thu E, sinh năm 1992, anh Đinh Văn F, sinh năm 1994, chị Đinh Thị Tú G, sinh năm 2001. Ngày 19/8/2022, bà Trần Thị A nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Trong giấy vay tiền ngày 18/4/2017 thể hiện "vay của ông bà K, B". Do ông K chết trước khi bà B khởi kiện nên cần đưa các con chung của ông K, bà B tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung tranh chấp*:

Qua xem xét lời khai của các đương sự, đối chiếu với chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy:

[3.1] *Xét yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn*: Quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn vợ chồng ông B, bà C thừa nhận có vay của vợ chồng ông K, bà B 03 lần vào các ngày 18/4/2017, ngày 26/7/2019 và ngày 27/7/2019 với tổng số tiền là 262.000.000 đồng và còn nợ tiền mua thịt heo chưa thanh toán là 58.000.000 đồng và hiện nay vẫn chưa trả được khoản tiền nào cho vợ chồng ông K, bà B là phù hợp với các giấy vay mượn tiền đề ngày 18/4/2017, ngày 26/7/2019 và ngày 27/7/2019 do nguyên đơn bà B xuất trình. Đối với số tiền thịt heo mặc dù bà B

không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng bà C cũng thừa nhận có nợ tiền thịt heo của bà B là 58.000.000đ nên đây là tình tiết không phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, việc bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C phải trả số tiền nợ vay gốc là 262.000.000 đồng và tiền mua thịt heo chưa thanh toán là 58.000.000 đồng là có cơ sở. Tuy nhiên đối với khoản vay ngày 18/4/2017 thì vợ chồng ông B, bà C xác nhận là khi ông K còn sống hàng tháng ông K đều đến nhà ông, bà để lấy tiền lãi là 6.000.000đ/tháng, tổng số tiền lãi ông K đã lấy thì vợ chồng ông, bà không còn nhớ và cũng không có chứng cứ cụ thể để chứng minh. Mặc dù, vợ chồng ông B, bà C không có chứng cứ cụ thể để chứng minh số tiền lãi đã trả nhưng bà Trần Thị A cũng thừa nhận ông B, bà C có trả được 10 tháng lãi với số tiền là 60.000.000đ nên cần xem xét cấn trừ số tiền này vào khoản vay 200.000.000đ ngày 18/4/2017 là phù hợp. Mặc dù trong giấy vay tiền đề ngày 18/4/2017 không ghi thỏa thuận về lãi suất nhưng các bên đều thừa nhận lãi suất là 30.000đ/triệu/ngày. Do vậy, cần xác định đây là khoản vay có lãi. Tuy nhiên lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần xem xét điều chỉnh cho phù hợp. Như vậy khoản lãi của khoản tiền vay 200.000.000đ từ ngày vay đến ngày bà B thừa nhận vợ chồng ông B, bà C trả lãi cuối cùng là ngày 14/6/2018 (10 tháng kể từ ngày vay) là: 200.000.000đ x 20%/năm x 10 tháng (từ ngày 18/4/2017 đến ngày 18/02/2018) = 33.333.000đ (đã làm tròn). Trong khi đó vợ chồng ông B, bà C đã trả được cho ông K, bà B số tiền 60.000.000đ nên số tiền này cần cấn trừ vào số tiền lãi ông B, bà C đáng ra phải trả là 33.333.000đ, số tiền còn lại được cấn trừ vào khoản nợ gốc của khoản vay 200.000.000đ là phù hợp. Như vậy, tính đến ngày 18/02/2018 thì khoản nợ gốc của khoản vay 200.000.000đ chỉ còn lại là 200.000.000đ – (60.000.000đ – 33.333.000đ) = 173.333.000đ. Do vậy, tổng số tiền gốc của 03 khoản vay đến nay vợ chồng ông B, bà C chưa trả cho bà B là 173.333.000đ + 42.000.000đ + 20.000.000đ = 235.330.000đ. Tổng nợ vay gốc và tiền nợ tiền thịt heo là 235.330.000đ + 58.000.000đ = 293.333.000đ.

[3.2] *Xét yêu cầu trả nợ lãi đối với các khoản vay của nguyên đơn:* Bà B yêu cầu vợ chồng ông B, bà C phải trả lãi đối với các khoản vay là 1,5%/tháng, còn vợ chồng ông B, bà C không đồng ý vì ông, bà đã trả lãi cho đến khi ông K chết và hoàn cảnh ông, bà có khó khăn. Qua xem xét, thấy rằng yêu cầu của bà B về việc yêu cầu vợ chồng ông B, bà C trả lãi là phù hợp. Tuy nhiên mức lãi suất bà B yêu cầu cần xem xét lại cho phù hợp đối với từng khoản vay, cụ thể:

[3.2.1] *Đối với khoản vay 200.000.000đ ngày 18/4/2017*: Như đã nhận định ở mục [3.1] thì đây là khoản vay có lãi và lãi suất các bên thỏa thuận là 30.000đ/triệu/ngày là cao hơn mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần điều chỉnh cho phù hợp. Tuy nhiên bà B chỉ yêu cầu trả lãi 1,5%/tháng, mức lãi suất bà B yêu cầu là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận. Tuy nhiên cũng như nhận định tại mục [3.1] thì vợ chồng ông B, bà C đã trả lãi đến ngày 18/02/2018 và đến ngày 18/02/2018 thì số tiền gốc còn lại là 173.333.000đ nên cần xem xét tính lãi kể từ ngày 19/02/2018 đến nay trên khoản nợ gốc còn lại 173.333.000đ là phù hợp.

Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: 173.333.000đ x 1,5%/tháng x 5 năm 2 tháng 19 ngày (Từ ngày 19/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/5/2023) = 162.846.000đ (đã làm tròn).

[3.2.2] *Đối với khoản vay 42.000.000đ ngày 26/7/2019 và khoản vay 20.000.000đ ngày 27/7/2019*: Tại giấy vay tiền đều thể hiện các bên không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên bà B và vợ chồng ông B, bà C đều xác nhận đây là khoản vay có lãi, bà B cho rằng lãi là 30.000đ/triệu/ngày. Còn vợ chồng ông B, bà C cho rằng lãi là 40.000đ/triệu/ngày. Do vậy, cần xác định đây là khoản vay có lãi và các bên có tranh chấp về lãi suất nên mức lãi suất bà B yêu cầu 1,5%/tháng là cao hơn mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên chỉ cần xem xét lãi của 02 khoản vay kể từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 42.000.000đ: 42.000.000đ x 10%/năm x 3 năm 9 tháng 12 ngày (Từ ngày 26/7/2019 đến ngày 08/5/2023) = 15.890.000đ

+ Đối với khoản vay 20.000.000đ: 20.000.000đ x 10%/năm x 3 năm 9 tháng 11 ngày (Từ ngày 27/7/2019 đến ngày 08/5/2023) = 7.561.000đ (đã làm tròn)

Như vậy, tổng cộng tiền lãi của 03 khoản vay là: 162.846.000đ + 15.890.000đ + 7.561.000đ = 186.297.000đ.

[3.3] Đối với khoản nợ tiền mua thịt heo bà B không yêu cầu lãi suất nên không xem xét.

[3.4] Như vậy, tổng cộng cả gốc và lãi là 293.333.000đ + 186.297.000đ = 479.630.000đ. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà B đồng ý giảm cho ông B, bà C một khoản tiền, bà B chỉ yêu cầu ông B, bà C phải trả tổng cả gốc và lãi là 450.000.000đ, đây là sự tự nguyện định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận và cần xem xét buộc vợ chồng ông B, bà C phải trả cho bà B tổng số tiền 450.000.000đ là phù hợp.

[3.5] Mặc dù khoản nợ trên xác định là tài sản của ông K, bà B nhưng các con của ông K, bà B không có ý kiến yêu cầu gì nên cần xem xét tuyên trả cho bà B là phù hợp.

[4] *Về án phí:*

Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cần hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí theo quy định của pháp luật nên cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B, bà C.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 430; Điều 440; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị A về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản"* với vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C.

Buộc vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C phải trả cho bà Trần Thị A số tiền nợ gốc là 293.333.000 đồng, tiền lãi là 156.667.000đ, cộng chung cả gốc và lãi là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. *Về án phí*:

Hoàn trả cho bà Trần Thị A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.960.000đ (Mười triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010916 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Trần Đức B, bà Lương Thị C

3. *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (08/5/2023). Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện Lâm Hà;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Lê Trung Kiên